

BẢNG THỐNG KÊ SỐ THỬA, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT

STT	Số tờ bản đồ	Số hiệu thửa	Loại đất	Diện tích	Chủ sử dụng, quản lý
1	6	295	BCS	228.6	UBND đặc khu
2	6	284	BCS	230.8	UBND đặc khu
3	6	283	BCS	268.1	UBND đặc khu
4	6	261	BCS	717.7	UBND đặc khu
5	6	108	BCS	1,432.3	UBND đặc khu
6	6	186	DGD	205.7	UBND đặc khu
7	6	314	DGT	35.2	UBND đặc khu
8	6	294	DGT	96.8	UBND đặc khu
9	6	107	DGT	635.7	UBND đặc khu
10	6	84b	DGT	43.0	UBND đặc khu
11	6	76C	DGT	18.0	UBND đặc khu
12	6	187b	DGT	0.1	UBND đặc khu
13	6	188b	DGT	4.5	UBND đặc khu
14	6	168b	DGT	5.0	UBND đặc khu
15	6	157b	DGT	7.6	UBND đặc khu
16	6	319c	DGT	41.9	UBND đặc khu
17	6	319b	DGT	29.5	UBND đặc khu
18	6	282b	DGT	3.0	UBND đặc khu
19	6	304D	DGT	21.2	UBND đặc khu
20	6	339b	DGT	27.8	UBND đặc khu
21	6	4	DGT	968.8	UBND đặc khu
22	6	171	DGT	34.3	UBND đặc khu
23	6	241	DGT	58.7	UBND đặc khu
24	6	132d	DGT	25.2	UBND đặc khu
25	6	282	DGT	4,077.5	UBND đặc khu
26	6	329	DGT	368.4	UBND đặc khu
27	8	38	DGT	308.2	UBND đặc khu

STT	Số tờ bản đồ	Số hiệu thửa	Loại đất	Diện tích	Chủ sử dụng, quản lý
28	8	12	DGT	483.0	UBND đặc khu
29	6	282	DGT	4,077.5	UBND đặc khu
30	6	209	DNL	11.7	UBND đặc khu
31	6	80c	DTL	43.3	UBND đặc khu
32	6	80B	DTL	81.6	UBND đặc khu
33	6	79B	DTL	56.2	UBND đặc khu
34	6	89B	DTL	87.7	UBND đặc khu
35	6	78B	DTL	32.0	UBND đặc khu
36	6	77B	DTL	26.5	UBND đặc khu
37	6	76A	DTL	46.5	UBND đặc khu
38	6	224	DTL	118.2	UBND đặc khu
39	6	315	DTL	593.4	UBND đặc khu
40	8	35	DTL	616.2	UBND đặc khu
41	8	11	DTL	8,004.8	UBND đặc khu
42	6	307	DVH	916.1	UBND đặc khu
43	6	65	NTD	146.8	UBND đặc khu
44	6	2	NTD	1,779.5	UBND đặc khu
45	6	231	RPK	885.1	UBND đặc khu
46	8	34	RPK	6,525.0	UBND đặc khu
47	6	285	TSL	1,406.8	UBND đặc khu
Tổng:				35,831.5	